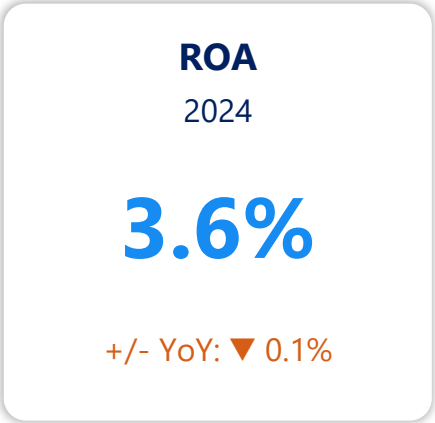
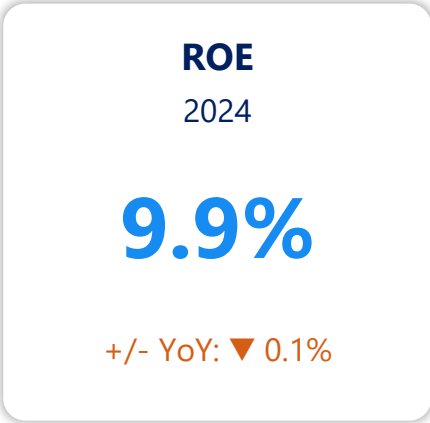
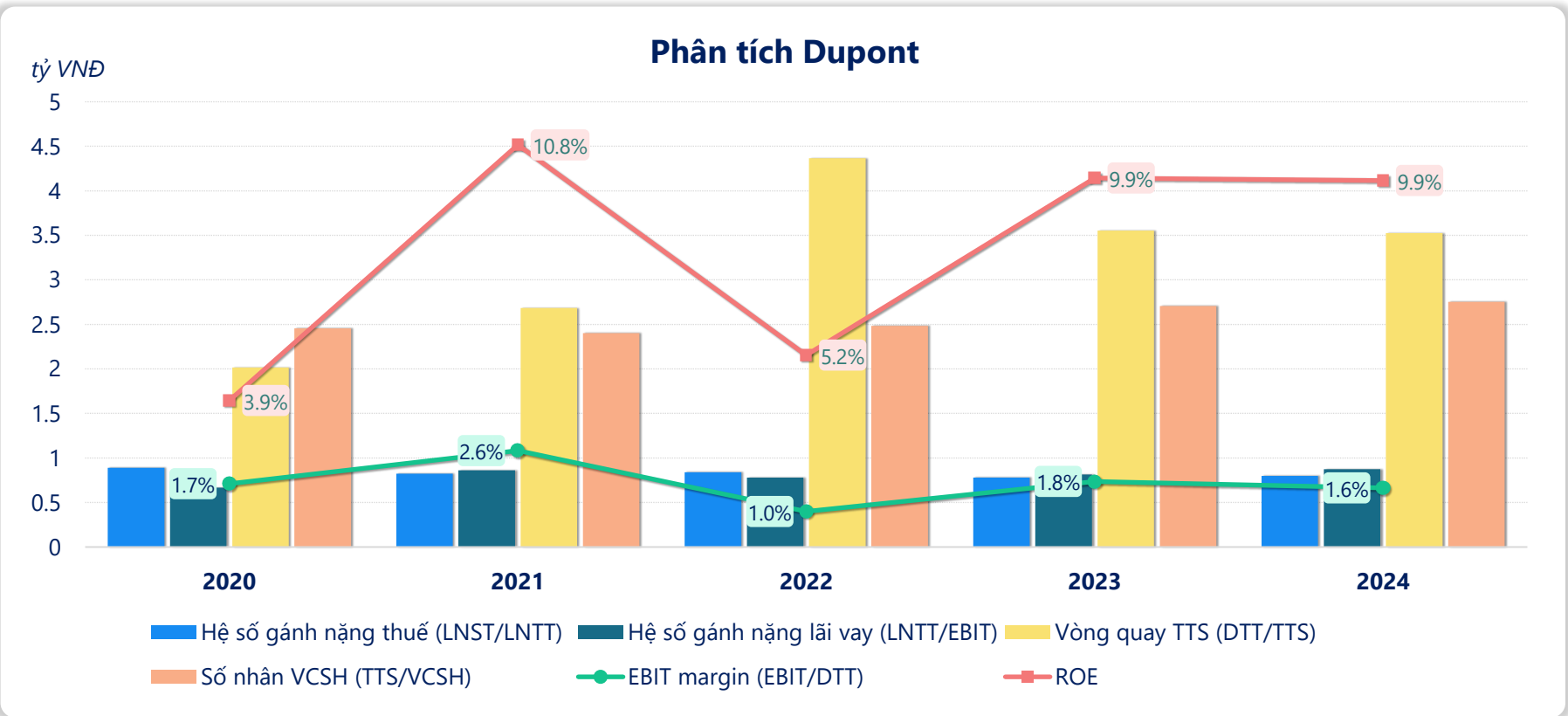
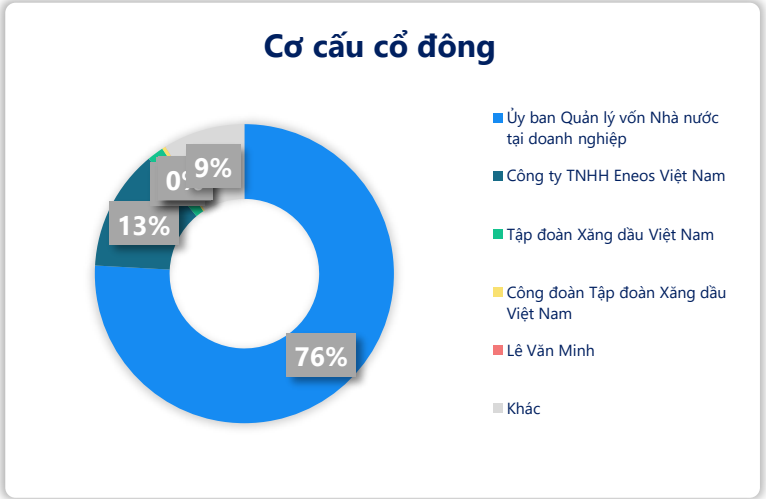


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

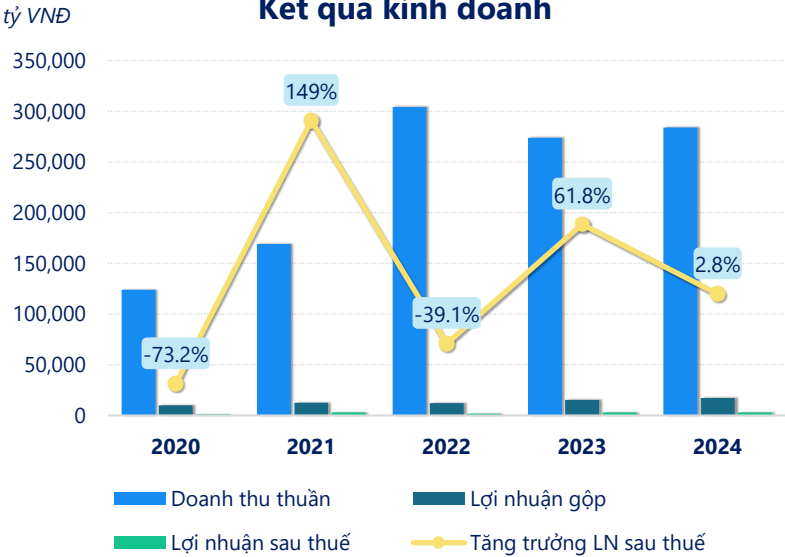
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		37,500
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		33,201 - 50,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		47,647
Số lượng CPLH (CP)		1,270,592,235
KLGD BQ 20 phiên (CP)		697,210
Sở hữu nước ngoài		17.4%
Beta		0.98
EPS		2,275
P/E		16.5

	YTD	1T	3T	6T
PLX		-6.9%	-16.6%	-19.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)

Kết quả kinh doanh

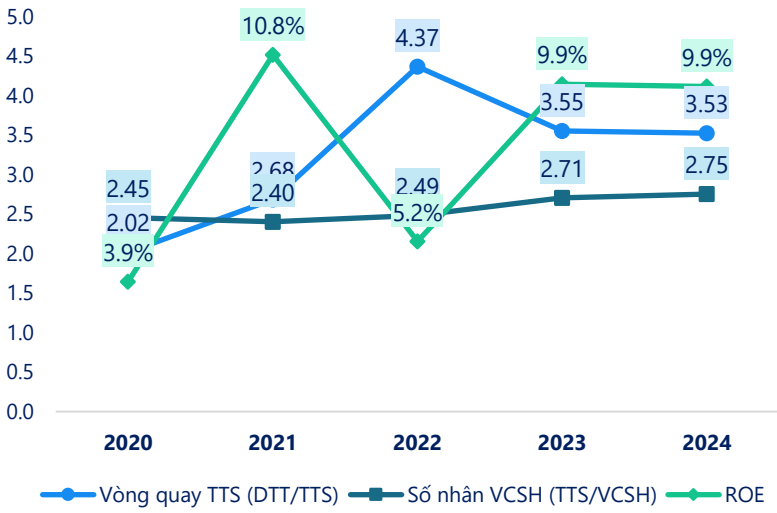


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.59%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.87**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

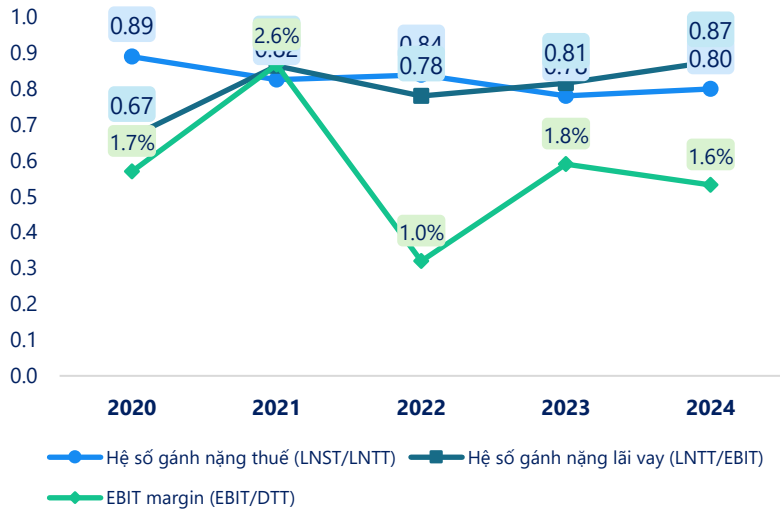
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **PLX** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **284,028** tỷ đồng **tăng 3.67%**, lợi nhuận sau thuế đạt 3,163 tỷ đồng **tăng 2.79%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.88%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

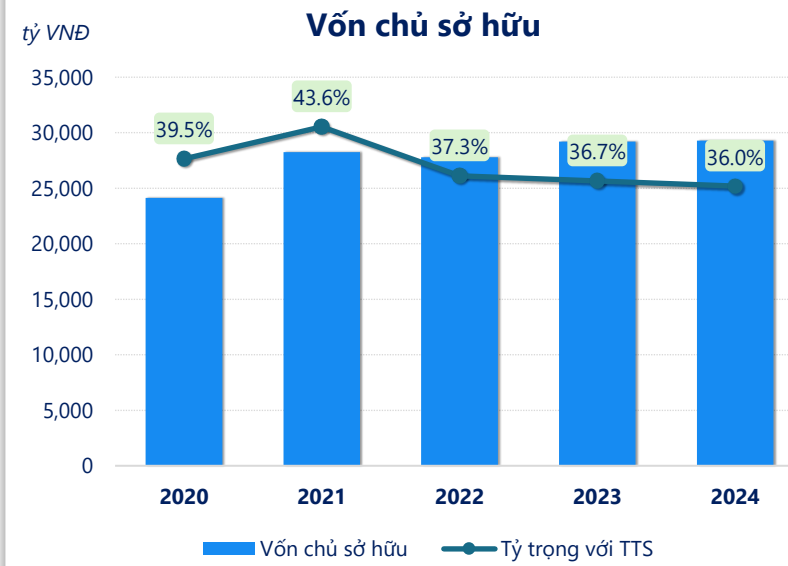
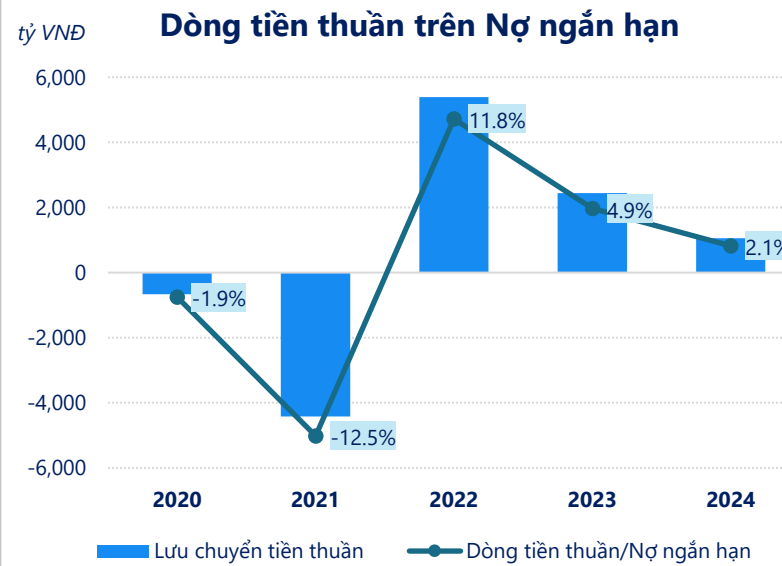
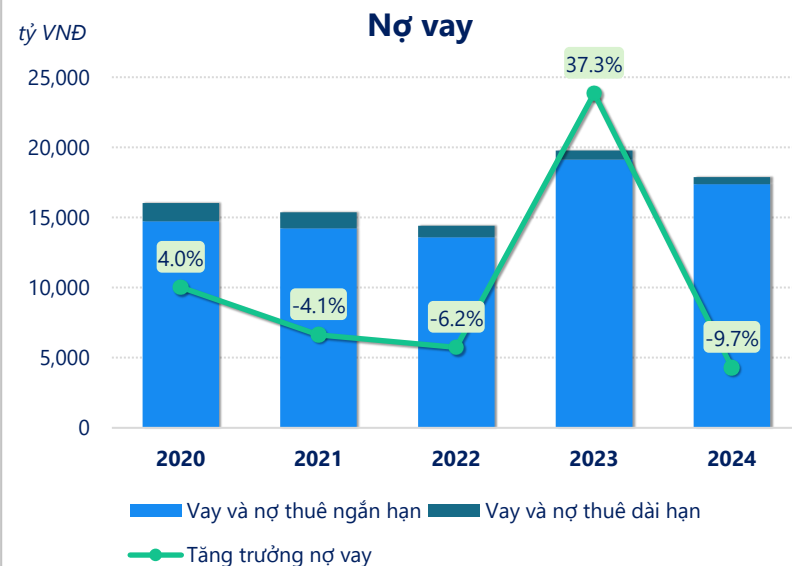
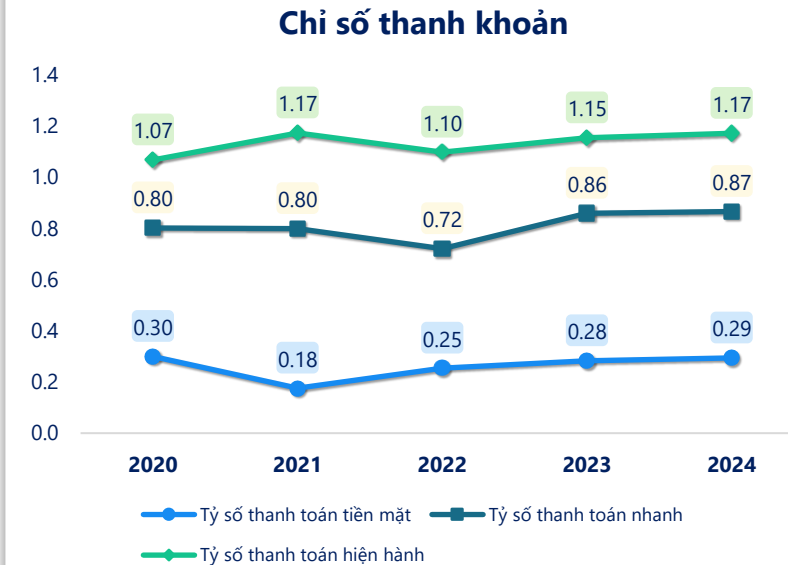
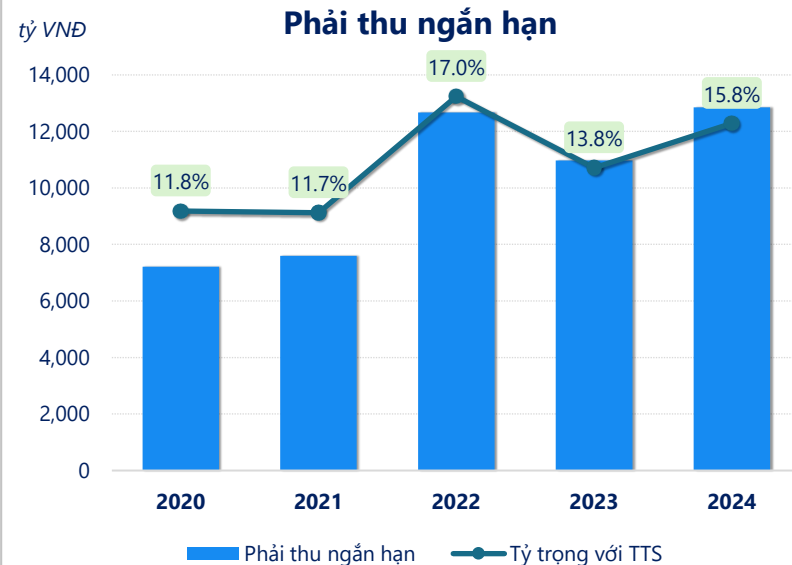
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **3.53**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.75** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	81,408	79,676	2.2%
Tài sản ngắn hạn	60,085	57,307	4.8%
Tiền và tương đương tiền	15,062	14,048	7.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15,144	16,496	-8.2%
Phải thu ngắn hạn	12,855	10,975	17.1%
Hàng tồn kho	15,659	14,640	7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1,365	1,148	19.0%
Tài sản dài hạn	21,323	22,369	-4.7%
Phải thu dài hạn	30.1	28.9	3.9%
Tài sản cố định	13,581	13,655	-0.5%
Bất động sản đầu tư	105	116	-9.3%
Tài sản dở dang	1,078	920	17.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,211	4,812	-33.3%
Tài sản dài hạn khác	3,318	2,837	16.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	52,106	50,474	3.2%
Nợ ngắn hạn	51,290	49,661	3.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17,383	19,135	-9.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	25,384	22,157	14.6%
Nợ dài hạn	816	813	0.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	489	647	-24.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	29,302	29,202	0.3%
Vốn chủ sở hữu	29,302	29,202	0.3%
Vốn điều lệ	12,939	12,939	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	123,919	169,009	304,064	273,979	284,028
Giá vốn hàng bán	113,879	156,386	291,744	258,715	266,712
Lợi nhuận gộp	10,040	12,623	12,320	15,264	17,315
Doanh thu HĐTC	917	1,000	1,949	2,743	1,635
Chi phí TC	952	836	1,706	1,723	1,193
Chi phí lãi vay	706	603	644	899	569
LN trong công ty LKLD	597	569	703	624	511
Chi phí bán hàng	8,591	9,073	10,500	12,140	13,531
Chi phí QLDN	820	766	823	949	1,037
LN thuần từ HĐKD	1,191	3,517	1,942	3,818	3,701
Lợi nhuận khác	218	272	328	129	259
LN trước thuế	1,410	3,789	2,270	3,947	3,960
Lợi nhuận sau thuế	1,253	3,124	1,902	3,077	3,163
LNST của CĐ cty mẹ	988	2,839	1,450	2,834	2,890

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5,349	-656	5,092	5,274	1,995
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3,843	-4,445	3,004	-7,075	2,872
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,171	686	-2,706	4,245	-3,816
Tiền đầu kỳ	11,275	10,612	6,192	11,606	14,048
Lưu chuyển tiền thuần	-664	-4,415	5,389	2,443	1,052
Ảnh hưởng tỷ giá	0.76	-3.96	24.1	-1.08	-37.8
Tiền cuối kỳ	10,612	6,192	11,606	14,048	15,062